

MANAGING TECHNOLOGY-INTEGRATED ENGLISH LANGUAGE TEACHING IN HIGHER EDUCATION FROM STUDENTS' PERSPECTIVES

Do Thi Thu Ha

Email: hadtt13@fe.edu.vn

FPT University

Hoa Lac Hi-Tech Park, Km 29,

Thang Long Avenue, Thach Hoa commune,

Hanoi, Vietnam

Received: 24/12/2025

Revised: 12/01/2026

Accepted: 05/02/2026

Published: 20/3/2026

Abstract: The integration of digital technology is transforming the way English is taught and learned in higher education, enhancing flexibility, personalization, and students' autonomous learning capacity. This study aims to evaluate the effectiveness and challenges of technology-integrated English language teaching and to propose management solutions to support the organization and instructional support of teaching activities from students' perspectives. Data were collected through a survey of 100 first-year students and in-depth interviews with 11 students at FPT University. The findings show that most students hold positive attitudes and express a high level of technology acceptance; platforms such as Google Classroom, MyEL, and Edunext enable them to become more proactive, track their progress, and receive timely feedback. However, based on students' experiences, management practices remain limited in three areas: inconsistent platform use, insufficient digital skills training at the start of courses, and insufficient personalized learning feedback. Based on these results, the study recommends standardizing digital learning systems, strengthening the development of digital competence for both lecturers and students, and improving two-way feedback mechanisms to enhance the effectiveness and sustainability of technology-integrated English language teaching at the university level.

Keywords: *Digital technology integration, English teaching, higher education, educational management, students' perspectives.*

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TIẾNG ANH TÍCH HỢP CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: GÓC NHÌN CỦA SINH VIÊN

Đỗ Thị Thu Hà

Email: hadtt13@fe.edu.vn

Trường Đại học FPT

Khu Công nghệ cao Hòa Lạc,

Km29 Đại lộ Thăng Long,

Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 24/12/2025

Chỉnh sửa xong: 12/01/2026

Chấp nhận đăng: 05/02/2026

Xuất bản: 20/3/2026

Tóm tắt: Việc tích hợp công nghệ số đang thay đổi phương thức dạy và học tiếng Anh ở bậc Đại học giúp tăng tính linh hoạt, cá nhân hóa và năng lực tự học của sinh viên. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả, khó khăn và đề xuất giải pháp quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số theo hướng tổ chức và hỗ trợ dạy học, dựa trên góc nhìn của sinh viên. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 100 sinh viên năm nhất và phỏng vấn sâu 11 sinh viên tại Trường Đại học FPT. Kết quả cho thấy, phần lớn sinh viên có thái độ tích cực và mức độ chấp nhận công nghệ cao; các nền tảng như Google Classroom, MyEL và Edunext giúp họ chủ động hơn, theo dõi tiến độ và nhận phản hồi thuận tiện. Tuy nhiên, từ trải nghiệm của sinh viên, công tác quản lý còn hạn chế ở sự thiếu thống nhất nền tảng, đào tạo kỹ năng số đầu khóa và phản hồi học tập chưa cá nhân hóa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất chuẩn hóa hệ thống học tập số, tăng cường bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên, sinh viên và cải thiện cơ chế phản hồi hai chiều nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững của dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số ở bậc Đại học.

Từ khóa: *Tích hợp công nghệ số, giảng dạy tiếng Anh, giáo dục đại học, quản lý giáo dục, góc nhìn của sinh viên.*

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của công nghệ số đang thúc đẩy những thay đổi quan trọng trong hoạt động dạy và học tiếng Anh ở giáo dục đại học, đặc biệt trong cách thức tổ chức, triển khai và hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên. Việc tích hợp các nền tảng học tập số và công cụ trực tuyến góp phần tăng tính linh hoạt, cá nhân hóa hoạt động học tập và hỗ trợ năng lực tự học của người học (Wang & Kabilan, 2024; Waluyo, 2024).

Tuy nhiên, hiệu quả của dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số không chỉ phụ thuộc vào công cụ hay năng lực kỹ thuật của giảng viên và sinh viên mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ cách thức tổ chức và hỗ trợ hoạt động dạy học trong nhà trường. Các nghiên cứu cho thấy, khi thiếu sự thống nhất nền tảng, hướng dẫn sử dụng và phản hồi học tập phù hợp, trải nghiệm học tập của sinh viên trong môi trường số dễ bị phân mảnh và kém hiệu quả (Liang, 2021; Alfadda & Mahdi, 2021). Từ góc nhìn người học, các yếu tố tổ chức dạy học như cách giao nhiệm vụ, theo dõi tiến độ và phản hồi học tập có mối liên hệ chặt chẽ với mức độ chấp nhận công nghệ của sinh viên. Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) của Davis (1989) với hai thành tố nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng, cung cấp khung lý thuyết phù hợp để phân tích thái độ, hành vi sử dụng công nghệ của sinh viên trong các hoạt động dạy học có tổ chức và hỗ trợ công nghệ số.

Trong bối cảnh Việt Nam, một số nghiên cứu ghi nhận thái độ tích cực của sinh viên đối với việc học tiếng Anh có tích hợp công nghệ, đồng thời chỉ ra những hạn chế liên quan đến sự thiếu thống nhất nền tảng, năng lực hỗ trợ sư phạm số và cơ chế phản hồi học tập chưa đồng bộ (Phạm Nữ Vân Anh, 2022; Phạm Thị Thúy, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu phân tích việc tổ chức và hỗ trợ hoạt động dạy học tích hợp công nghệ số từ góc nhìn của sinh viên, với trọng tâm vào khía cạnh quản lý vẫn còn hạn chế.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này tiếp cận quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số theo nghĩa là tổ chức và hỗ trợ triển khai dạy học, dựa trên trải nghiệm và đánh giá của sinh viên trong giáo dục đại học. Nghiên cứu đặt ra ba câu hỏi: Sinh viên đánh giá như thế nào về hiệu quả triển khai hoạt động dạy học tiếng Anh theo hướng tích hợp công nghệ số? Sinh viên gặp phải những khó khăn gì trong quá trình tham gia hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số? Sinh viên đề xuất những giải pháp nào nhằm nâng cao

hiệu quả tổ chức và hỗ trợ hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số trong giáo dục đại học?

Nghiên cứu kì vọng góp phần làm rõ vai trò của công tác tổ chức và hỗ trợ dạy học trong môi trường số từ góc nhìn sinh viên, đồng thời mở rộng khả năng vận dụng mô hình TAM trong phân tích mức độ chấp nhận công nghệ gắn với các thực hành dạy học cụ thể ở giáo dục đại học Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo phương pháp hỗn hợp, kết hợp định lượng và định tính nhằm thu thập dữ liệu toàn diện về trải nghiệm, đánh giá và đề xuất của sinh viên đối với công tác quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số theo hướng tổ chức và hỗ trợ dạy học. Cách tiếp cận này giúp đảm bảo tính khách quan của dữ liệu định lượng, đồng thời khai thác chiều sâu của dữ liệu định tính để làm rõ những vấn đề phát sinh trong thực tiễn (Creswell & Plano Clark, 2018).

Phần định lượng tập trung đo lường mức độ đồng thuận và thái độ của sinh viên đối với các thực hành tổ chức và hỗ trợ dạy học có tích hợp công nghệ, trong khi phần định tính được sử dụng để diễn giải sâu hơn về cảm nhận, khó khăn và đề xuất từ góc nhìn của người học. Hai nguồn dữ liệu được phân tích độc lập và đối chiếu nhằm củng cố độ tin cậy và tính toàn diện của kết quả nghiên cứu.

2.2. Đối tượng và mẫu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm nhất đang học các học phần Tiếng Anh cơ bản tại Trường Đại học FPT. Các học phần được triển khai trong bối cảnh dạy học tích hợp công nghệ số, với việc sử dụng thường xuyên các nền tảng như MyEL, Google Classroom và Edunext để quản lý học tập, giao nhiệm vụ và cung cấp phản hồi.

Mẫu định lượng gồm 100 sinh viên năm thứ nhất (bao gồm cả nam và nữ) được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện dựa trên sự sẵn sàng tham gia của người học. Các sinh viên có trình độ tiếng Anh đầu vào chủ yếu ở mức A2-B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR), đã hoàn thành ít nhất 01 học phần Tiếng Anh có sử dụng nền tảng học tập số. Nghiên cứu viên nhận thức rõ hạn chế của phương pháp này là mẫu không có tính đại diện thống kê. Do đó, kết quả từ khảo sát này được xem là sự thăm dò ban đầu nhằm xác định các vấn đề nổi bật trong nhóm mẫu được tiếp cận, không nhằm mục đích suy rộng cho toàn bộ sinh viên năm nhất của trường.

Song song với khảo sát, 11 sinh viên được chọn theo phương pháp chọn mẫu mục tiêu để tham gia phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Các tiêu chí lựa chọn gồm: 1) Có trải nghiệm học tập trên các nền tảng số, 2) Mức độ tham gia học tập đa dạng, 3) Sẵn sàng chia sẻ trải nghiệm cá nhân.

Việc kết hợp mẫu thuận tiện trong khảo sát định lượng và mẫu mục tiêu trong phỏng vấn định tính là lựa chọn phù hợp trong nghiên cứu hỗn hợp, giúp đồng thời thu thập dữ liệu đại diện cho xu hướng chung, dữ liệu chiều sâu trải nghiệm của sinh viên đối với công tác tổ chức và hỗ trợ dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số (Creswell & Plano Clark, 2018).

2.3. Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng hai công cụ chính: Bảng hỏi khảo sát định lượng và phiếu phỏng vấn bán cấu trúc. Bảng hỏi được thiết kế dựa trên mô hình TAM (Davis, 1989) nhằm đo lường nhận thức của sinh viên về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của công nghệ số trong các thực hành dạy học Tiếng Anh, đồng thời tham chiếu tiếp cận chức năng quản lý giáo dục (lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra - đánh giá) ở mức độ tổ chức và hỗ trợ triển khai dạy học (Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2012). Công cụ khảo sát gồm 20 câu hỏi theo thang Likert 5 bậc, chia thành ba nhóm: hiệu quả triển khai, khó khăn và đề xuất. Khảo sát được phát hành qua Google Form và thu về 100 phản hồi hợp lệ. Phiếu vấn được thực hiện với 11 sinh viên (gồm 10 câu hỏi) để khai thác sâu hơn trải nghiệm và kiến nghị của người học. Độ tin cậy của bảng hỏi được kiểm tra bằng hệ số Cronbach's alpha với các nhóm thang đo đạt giá trị $\alpha > 0,80$, đáp ứng yêu cầu độ tin cậy trong nghiên cứu giáo dục.

2.4. Phân tích dữ liệu

Quá trình thu thập và phân tích dữ liệu được thực hiện trong tháng 8 và tháng 9 năm 2025. Nghiên cứu viên gửi bảng hỏi khảo sát trực tuyến qua Google Form đến sinh viên năm thứ nhất đang học các học phần Tiếng Anh cơ bản, kèm thư giới thiệu mục tiêu nghiên cứu và cam kết bảo mật thông tin. Song song, thư mời phỏng vấn được gửi qua email đến các sinh viên tình nguyện tham gia, đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, ẩn danh và quyền rút lui bất kỳ lúc nào. Tổng cộng có 100 phản hồi hợp lệ cho khảo sát và 11 sinh viên tham gia phỏng vấn bán cấu trúc, được thực hiện trực tiếp hoặc qua Google Meet. Các cuộc phỏng vấn được ghi âm (có sự đồng thuận), phiên mã thủ công và gửi lại cho người tham gia xác nhận nhằm bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng thống kê mô tả nhằm xác định xu hướng phản hồi của sinh viên về hiệu quả, khó khăn và giải pháp quản lý dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số. Dữ liệu định tính được phân tích theo phương pháp mã hóa chủ đề dựa trên quy trình sáu bước của Braun & Clarke (2006). Các phát biểu được mã hóa sơ cấp theo hai hướng: 1) Bốn chức năng quản lý giáo dục gồm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra - đánh giá; 2) Hai yếu tố của mô hình TAM: Mức độ hữu ích cảm nhận và mức độ dễ sử dụng cảm nhận. Sau khi nhóm các mã thành cụm ý nghĩa, tác giả tiến hành khái quát thành ba chủ đề trung tâm phản ánh vai trò của quản lý trong môi trường dạy học số: 1) Hiệu quả triển khai, 2) Khó khăn trong điều phối, 3) Định hướng cải thiện hệ thống quản lý học tập.

2.5. Đảm bảo đạo đức nghiên cứu

Trước khi tiến hành thu thập dữ liệu, tác giả đã gửi phiếu đồng thuận tham gia nghiên cứu cho tất cả giảng viên, giải thích rõ ràng về mục tiêu, phạm vi, quyền lợi và nghĩa vụ của người tham gia. Dữ liệu được lưu trữ bảo mật, không sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào và tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu giáo dục như tính minh bạch, tôn trọng và bảo mật thông tin.

2.6. Ứng dụng AI trong quá trình nghiên cứu

Trong quá trình thiết kế câu hỏi khảo sát, phiếu phỏng vấn và phân tích dữ liệu, tác giả có sử dụng công cụ AI hỗ trợ là ChatGPT để rà soát ngôn ngữ, phát hiện lỗi diễn đạt và gợi ý các nhóm chủ đề ban đầu. Tuy nhiên, toàn bộ quá trình mã hóa, phân tích dữ liệu và viết báo cáo đều do tác giả chủ động thực hiện, đảm bảo tính khách quan, độ tin cậy và giá trị khoa học của nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp từ 100 phản hồi khảo sát định lượng và 11 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với sinh viên năm nhất Trường Đại học FPT.

3.1. Hiệu quả của hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên đánh giá tích cực về hiệu quả của hoạt động dạy học tiếng Anh theo hướng tích hợp công nghệ số (xem Bảng 1). Có 87% sinh viên đồng ý rằng, việc sử dụng công nghệ giúp tăng tính minh bạch, linh hoạt và khả năng tự quản trong học tập, trong đó 56% hoàn toàn đồng ý. Ngoài ra, 84% cho rằng, các nền tảng như Google Classroom, Edunext và MyEL giúp họ theo dõi tiến độ học tập và phản hồi từ giảng viên dễ

Bảng 1: Đánh giá của sinh viên về hiệu quả dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số

(n = 100)

Nội dung đánh giá	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Tổng đồng ý (%)
Công nghệ số giúp tăng tính minh bạch, linh hoạt và khả năng tự quản trong học tập.	31	56	87
Nền tảng học tập số (Google Classroom, Edunext, MyEL) hỗ trợ theo dõi tiến độ và tiếp nhận phản hồi.	38	46	84
Các công cụ học tập số thân thiện và dễ sử dụng.	42	39	81

dàng hơn, còn 81% nhận thấy các công cụ học tập số thân thiện và dễ sử dụng.

Các kết quả trên cho thấy, sinh viên có nhận thức tích cực về hiệu quả của các thực hành tổ chức và hỗ trợ dạy học trong môi trường số. Những nhận thức này tập trung chủ yếu vào hai khía cạnh: tính hữu ích của công nghệ trong việc quản lý quá trình học tập và tính dễ sử dụng của các nền tảng học tập số, qua đó phản ánh mức độ phù hợp với các thành tố cốt lõi của mô hình TAM.

Dữ liệu phỏng vấn sâu tiếp tục củng cố các xu hướng này. SV05 cho biết: “Học qua Google Classroom giúp em dễ theo dõi bài tập và điểm hơn”, SV03 chia sẻ: “Em có thể ôn lại bất cứ lúc nào, học chủ động hơn hẳn”. Các nhận định này cho thấy, sinh viên không chỉ xem công nghệ là công cụ hỗ trợ mà còn coi đó là phương tiện nâng cao năng lực tự học và khả năng quản lý thời gian, đặc biệt ở các kỹ năng như nghe và đọc.

Tổng hợp dữ liệu định lượng và định tính cho thấy hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số được sinh viên đánh giá tích cực, đặc biệt trong việc tổ chức học tập, theo dõi tiến độ và tăng cường trải nghiệm học tập trong môi trường giáo dục đại học.

3.2. Khó khăn của sinh viên trong quá trình học tập tiếng Anh tích hợp công nghệ số

Mặc dù đánh giá tích cực hiệu quả của dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số, sinh viên vẫn ghi nhận một số khó khăn trong quá trình tham gia các hoạt động học tập (xem Bảng 2). Kết quả khảo sát cho thấy, 67% sinh viên phản ánh những trở ngại chủ yếu liên quan đến thiếu hướng dẫn kỹ năng số thống nhất, hỗ trợ kỹ thuật chưa đồng đều và phản hồi học tập chưa được cá nhân hóa.

Về khâu lập kế hoạch và tổ chức, 62% sinh viên phản ánh rằng, các lớp học sử dụng nhiều nền tảng khác nhau, gây khó khăn trong việc thích nghi. Sinh

viên SV09 cho biết: “Mỗi lớp dùng một công cụ khác nhau, có lớp dùng Canva, có lớp chỉ giao bài trên MyEL”. Điều này phản ánh từ góc nhìn của người học, sự thiếu thống nhất về nền tảng học tập có thể làm giảm hiệu quả tổ chức hoạt động dạy học trong môi trường số.

Ở khâu chỉ đạo và hỗ trợ học tập, 59% sinh viên cho rằng, họ thiếu buổi hướng dẫn kỹ năng số đầu khóa, đặc biệt với sinh viên mới. SV02 chia sẻ: “Nếu đầu học kì có buổi hướng dẫn cách dùng MyEL hoặc Classroom thì chúng em sẽ đỡ lúng túng hơn”. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên cho rằng, mức độ sáng tạo và hỗ trợ giữa các giảng viên chưa đồng đều. SV11 cho biết: “Lớp em dùng Padlet để thảo luận rất vui, nhưng lớp khác chỉ đăng tài liệu, không có tương tác”. Các ý kiến này phản ánh trải nghiệm học tập chưa đồng đều giữa các lớp.

Trong công tác kiểm tra và phản hồi, 72% sinh viên đánh giá giảng viên phản hồi kịp thời nhưng 48% cho rằng, nội dung nhận xét vẫn còn chung chung, thiếu định hướng cụ thể cho việc cải thiện kết quả học tập. SV07 chia sẻ: “Thầy cô chấm nhanh nhưng chỉ ghi “khá tốt”, em không biết mình sai ở đâu”. Kết quả này cho thấy, từ góc nhìn của sinh viên, hoạt động phản hồi học tập trong môi trường số cần được tăng cường về mức độ cá nhân hóa và chiều sâu nội dung.

Tổng hợp dữ liệu định lượng và định tính cho thấy các khó khăn mà sinh viên gặp phải tập trung chủ yếu vào sự đồng bộ trong tổ chức, hỗ trợ kỹ năng số ban đầu và chất lượng phản hồi học tập. Những khó khăn này phản ánh các thách thức trong quá trình tổ chức và hỗ trợ triển khai dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số ở bậc Đại học.

3.3. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số

Kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy, chuẩn hóa hệ

Bảng 2: Các khó khăn trong dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số từ góc nhìn sinh viên ($n = 100$)

Nội dung khó khăn được khảo sát	Tỉ lệ sinh viên đồng ý (%)
Sự tồn tại của các khó khăn trong quá trình học tập tiếng Anh tích hợp công nghệ số.	67
Sự thiếu thống nhất trong việc sử dụng nền tảng học tập giữa các học phần.	62
Sự thiếu hụt các hoạt động hướng dẫn kĩ năng số ở giai đoạn đầu khóa.	59
Tính chung chung và thiếu định hướng cụ thể của phản hồi học tập.	48

thống học tập số là đề xuất nhận được mức độ đồng thuận cao, với 74% sinh viên cho rằng, nhà trường cần sử dụng thống nhất nền tảng và công cụ học tập giữa các học phần nhằm giảm sự phân tán và thuận tiện cho việc theo dõi tiến độ học tập. SV07 chia sẻ: “Nếu tất cả các lớp dùng chung một hệ thống như Classroom thì chúng em dễ theo dõi hơn, đỡ bị rối”. Bên cạnh đó, 69% sinh viên đề xuất tăng cường các hoạt động hướng dẫn kĩ năng số đầu khóa, đặc biệt đối với sinh viên năm nhất, đồng thời 65% sinh viên cho rằng, cần có các chương trình bồi dưỡng năng lực công nghệ và sư phạm số cho giảng viên. SV10 chia sẻ: “Đầu học kì mà được hướng dẫn luôn thì đỡ bỡ ngỡ, học sẽ nhanh và hiệu quả hơn”. Những kết quả này phản ánh nhu cầu được hỗ trợ đồng bộ từ cả phía người học và người dạy trong quá trình triển khai dạy học tích hợp công nghệ số.

Ngoài ra, 77% sinh viên nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải thiện phản hồi học tập theo hướng chi tiết và cá nhân hóa hơn. SV08 cho biết: “Nếu thầy cô nhận xét kĩ hơn, chỉ rõ lỗi và gợi ý cách sửa thì em sẽ tiến bộ nhanh hơn”. Kết quả này cho thấy, phản hồi học tập được xem là yếu tố quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình học tập của sinh viên trong môi trường số.

Nhìn chung, các đề xuất của sinh viên tập trung vào ba hướng chính: Chuẩn hóa hệ thống học tập số, tăng cường hỗ trợ và phát triển năng lực số, và nâng cao chất lượng phản hồi học tập. Những kết quả này

phản ánh kì vọng của sinh viên về việc cải thiện tính đồng bộ, mức độ hỗ trợ và chất lượng phản hồi trong quản lí dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số.

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh nhận thức tích cực của sinh viên Trường Đại học FPT đối với việc học tiếng Anh tích hợp công nghệ số, mà còn cho thấy vai trò trung tâm của công tác quản lí trong việc chuyển hóa tiềm năng công nghệ thành hiệu quả học tập thực chất. Thay vì tiếp tục mô tả mức độ hài lòng hay tần suất sử dụng công nghệ, nghiên cứu này góp phần làm rõ cách thức tổ chức, hỗ trợ và phản hồi học tập được sinh viên cảm nhận như những yếu tố quyết định chất lượng trải nghiệm học tập trong môi trường số.

4.1. Hiệu quả của hoạt động tích hợp công nghệ số

Việc sinh viên đánh giá cao các nền tảng như Google Classroom, MyEL và Padlet không chỉ dừng lại ở việc phản ánh mức độ chấp nhận công nghệ, mà còn cho thấy mức độ tương thích giữa các công cụ học tập số và nhu cầu tự quản, tự điều chỉnh việc học của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học. Dưới góc độ mô hình TAM (Davis, 1989), các kết quả cho thấy, nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng được hình thành trong mối quan hệ chặt chẽ với cách thức tổ chức và hỗ trợ dạy học của nhà trường.

Những phát hiện trên phù hợp với nghiên cứu

Bảng 3: Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lí dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số từ góc nhìn sinh viên ($n = 100$)

Nhóm giải pháp	Nội dung đề xuất cụ thể	Tỉ lệ sinh viên đồng ý (%)
Chuẩn hóa hệ thống học tập số.	Sử dụng thống nhất nền tảng/công cụ học tập giữa các học phần.	74
Tăng cường hỗ trợ năng lực số.	Tổ chức hướng dẫn kĩ năng số đầu khóa cho sinh viên.	69
Phát triển năng lực sư phạm số.	Bồi dưỡng năng lực công nghệ và sư phạm số cho giảng viên.	65
Cải thiện phản hồi học tập.	Phản hồi chi tiết, có định hướng và cá nhân hóa hơn.	77

của Wang & Kabilan (2024), khi sinh viên trong bối cảnh học trực tuyến đánh giá cao khả năng tự chủ và linh hoạt mà công nghệ mang lại. Tương tự, Waluyo (2024) chỉ ra rằng, việc tích hợp công nghệ giúp nâng cao động lực và khả năng kiểm soát quá trình học tập, đặc biệt ở các kĩ năng đọc - viết. Bên cạnh đó, Alfadda & Mahdi (2021) chứng minh sinh viên có xu hướng gắn bó lâu hơn với các khóa học khi công cụ học tập dễ sử dụng và phù hợp với nhu cầu thực tế - điều này tương đồng với phản hồi tích cực của sinh viên Trường Đại học FPT.

Điểm khác biệt quan trọng của nghiên cứu này nằm ở việc nhấn mạnh vai trò của công tác quản lý trong việc kích hoạt và duy trì hiệu quả của công nghệ trong dạy học. Kết quả cho thấy hiệu quả học tập không chỉ phụ thuộc vào bản thân công nghệ mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ mức độ đồng bộ trong tổ chức, giám sát và phản hồi học tập. Khác với nhiều nghiên cứu quốc tế chủ yếu tiếp cận TAM ở cấp độ hành vi cá nhân, nghiên cứu này cho thấy mức độ chấp nhận công nghệ của sinh viên được định hình trong một hệ sinh thái quản lý dạy học cụ thể.

Ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu tương đồng với Trần Thanh Nga, Bùi Thị Nga (2024), khi phần lớn sinh viên có thái độ tích cực khi ứng dụng công nghệ trong học tiếng Anh. Tuy nhiên, nghiên cứu này đi xa hơn khi chỉ ra rằng, thái độ tích cực của sinh viên không tự động chuyển hóa thành hiệu quả học tập, mà chỉ phát huy tác dụng khi được đặt trong một hệ thống quản lý dạy học đồng bộ, minh bạch và có cơ chế hỗ trợ rõ ràng.

4.2. Khó khăn của sinh viên trong quá trình học tập tiếng Anh tích hợp công nghệ số

Bên cạnh những kết quả tích cực, sinh viên phản ánh nhiều khó khăn liên quan đến cách thức triển khai và hỗ trợ dạy học tích hợp công nghệ số, đặc biệt là thiếu hướng dẫn kĩ năng số ban đầu và sự thiếu thống nhất nền tảng giữa các lớp học. Phát hiện này đồng thuận với Ayele (2022), người chỉ ra rằng, thiếu hướng dẫn kĩ thuật là rào cản lớn trong việc ứng dụng công nghệ vào dạy học ngoại ngữ. Tuy nhiên, trong bối cảnh Trường Đại học FPT, nơi hạ tầng công nghệ nhìn chung được bảo đảm, các khó khăn này cho thấy bản chất vấn đề nghiêng về khía cạnh quản lý hơn là hạn chế về kĩ thuật.

Ngoài ra, dù phần lớn sinh viên nhận được phản hồi kịp thời từ giảng viên, gần một nửa cho rằng phản hồi còn mang tính chung chung, thiếu định hướng cụ thể. Kết quả này phù hợp với Alfadda & Mahdi (2021), khi tác giả khẳng định phản hồi cá

nhân hóa là yếu tố quan trọng giúp phát triển năng lực ngôn ngữ và tăng sự gắn kết của người học. Từ góc độ quản lý dạy học, phản hồi cần được xem như một thành tố của hệ thống quản lý, chứ không chỉ là thực hành sư phạm mang tính cá nhân.

Các kết quả này cũng phù hợp với Phạm Thị Thúy (2024), Phạm Nữ Vân Anh (2022), khi hai tác giả đều chỉ ra hạn chế về năng lực sư phạm số của giảng viên và thiếu thống nhất trong việc sử dụng nền tảng học tập ở bậc Đại học. Tuy nhiên, điểm khác biệt của nghiên cứu hiện tại là tiếp cận các vấn đề này từ góc nhìn của sinh viên, cho thấy sự phân mảnh trong tổ chức và hỗ trợ dạy học ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm, động lực và mức độ gắn kết học tập.

Như vậy, từ góc nhìn của sinh viên, thách thức cốt lõi trong dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số không nằm ở công nghệ, mà ở cách công nghệ được tổ chức, hướng dẫn và giám sát trong hệ thống quản lý dạy học.

4.3. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số

Sinh viên đưa ra ba hướng đề xuất chính gồm: chuẩn hóa nền tảng học tập, tăng cường đào tạo kĩ năng số đầu khóa và nâng cao chất lượng phản hồi học tập. Các đề xuất này tương đồng với Waluyo (2024), người nhấn mạnh rằng, hiệu quả học tập phụ thuộc vào năng lực số của cả giảng viên và sinh viên, cũng như cơ chế hỗ trợ kĩ thuật liên tục. Tương tự, Ayele (2022) khuyến nghị cần thiết lập quy trình đào tạo kĩ năng số và hệ thống hỗ trợ kĩ thuật rõ ràng trong các cơ sở đào tạo.

Điểm mới nổi bật của nghiên cứu tại Trường Đại học FPT không nằm ở bản thân các giải pháp được đề xuất, mà ở cách sinh viên định vị vai trò của mình trong hệ thống quản lý dạy học. Kết quả cho thấy, sinh viên mong muốn được tham gia tích cực vào quá trình phản hồi, điều chỉnh và cải tiến hoạt động dạy học, qua đó thể hiện sự dịch chuyển từ vai trò người học thụ động sang đối tác đồng kiến tạo trong hệ thống quản lý học tập số. Đây là khác biệt đáng chú ý so với nhiều nghiên cứu trước ở Việt Nam, nơi người học thường được xem là đối tượng thụ hưởng hơn là chủ thể tham gia vào quá trình đổi mới.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, mặc dù sinh viên Trường Đại học FPT có mức độ chấp nhận công nghệ cao và nhận thức rõ lợi ích của công nghệ trong việc tăng tính linh hoạt, minh bạch và hiệu quả học tập, những lợi ích của công nghệ chỉ phát huy khi được đặt trong một hệ thống quản lý có tính đồng bộ,

định hướng và phản hồi rõ ràng. Từ đó, nghiên cứu góp phần khẳng định một luận điểm mang tính khái quát: công nghệ chỉ thực sự tạo ra giá trị giáo dục khi được tích hợp trong một mô hình quản lý dạy học linh hoạt, minh bạch và lấy người học làm trung tâm.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ hiệu quả, khó khăn và giải pháp quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tích hợp công nghệ số theo hướng tổ chức và hỗ trợ dạy học dưới góc nhìn của sinh viên tại Trường Đại học FPT. Kết quả cho thấy, người học có mức độ chấp nhận công nghệ cao, đánh giá tích cực việc sử dụng các nền tảng như Google Classroom và MyEL trong việc nâng cao tính linh hoạt, khả năng tự học và tương tác với giảng viên. Tuy nhiên, sinh viên vẫn gặp hạn chế trong hướng dẫn kỹ năng số, sự thiếu thống nhất nền tảng và phản hồi học tập chưa cá nhân hóa, cho thấy công tác tổ chức, hỗ trợ và điều phối dạy học cần được cải thiện để đồng bộ hơn.

Tài liệu tham khảo

- Alfadda, H. A. & Mahdi, H. S. (2021). Measuring students' use of Zoom application in language course based on the Technology Acceptance Model (TAM). *Journal of Psycholinguistic Research*, 50(4), pp.883-900. <https://doi.org/10.1007/s10936-020-09752-1>.
- Ayele, Z. A. (2022). An investigation into the practices and challenges of students' use of ICTs in English: Selected Ethiopian public universities in focus. *Journal of Language Teaching and Research*, 13(4), pp.707-717. <https://doi.org/10.17507/jltr.1304.03>.
- Braun, V. & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), pp.77-101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa>.
- Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and conducting mixed methods research* (3rd ed.). SAGE Publications.
- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), pp.319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>.
- Liang, W. (2021). University teachers' technology integration in teaching English as a foreign language: Evidence from a case study in mainland China. *SN Social Sciences*, 1(8), p.219. <https://doi.org/10.1007/s43545-021-00223-5>.
- Nguyễn Quốc Chí & Nguyễn Thị Mỹ Lộc. (2012). *Đại cương khoa học quản lý*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm Nữ Vân Anh. (2022). Tích hợp công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Trường Đại học Hà Nội*, 71, tr.45-56. <https://doi.org/10.56844/tckhnn.71.187>.
- Phạm Thị Thúy. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy tiếng Anh EFL tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, 89(2), tr.56-68. <https://doi.org/10.59266/houjs.2024.489>.
- Trần Thanh Nga & Bùi Thị Nga. (2024). Thái độ của sinh viên khi sử dụng công nghệ thông tin trong việc học tiếng Anh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Hà Nội*, 90(3), tr.102-112. <https://doi.org/10.59266/houjs.2024.507>.
- Waluyo, B. (2024). Technology-fused English teaching and learning in higher education: From individual differences to being different individuals. *LEARN Journal*, 17(1), pp.22-37. <https://doi.org/10.70730/XSFP6133>.
- Wang, Y. & Kabilan, M. K. (2024). Integrating technology into English learning in higher education: A bibliometric analysis. *Cogent Education*, 11(1), Article 2404201. <https://doi.org/10.1080/2331186X.2024.2404201>.